PHỤ LỤC: 01 TỔNG HỢP DỰ TOÁN PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Dự án Tăng cường khả năng thoát lũ hạ du hồ Kẻ Gỗ, tỉnh Hà Tĩnh

(Kèm theo Quyết định số 43 /QĐ-UBND ngày 15/ 01/2026 của Chủ tịch UBND xã Toàn Lưu)

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
1	Lê Đăng Ba	Trung Nam	499,0	25.249.400			63.123.500	1.350.000	1.996.000	91.718.900	
2	Nguyễn Hữu Thụy	Trung Nam	414,0	20.948.400			52.371.000	5.400.000	1.656.000	80.375.400	
3	Đoàn Văn Nhung	Trung Nam	424,0	21.454.400			53.636.000	8.100.000	1.696.000	84.886.400	
4	Nguyễn Mậu Vường	Trung Nam	1.015,0	51.359.000			128.397.500	2.700.000	4.060.000	186.516.500	
5	Nguyễn Văn Hùng	Trung Nam	15,1	764.060			1.910.150	4.050.000	60.400	6.784.610	
6	Đặng Đình Hoan (Đặng Đình Tâm)	Trung Nam	1.185,1	59.966.060			149.915.150	9.450.000	4.740.400	224.071.610	
7	Lê Thị Hiếu (Nguyễn Văn Cảnh)	Trung Nam	396,2	20.047.720			50.119.300	8.100.000	1.584.800	79.851.820	
8	Nguyễn Đình Tỷ	Trung Nam	459,7	23.260.820			58.152.050	6.750.000	1.838.800	90.001.670	
9	Nguyễn Văn Tứ (Hoàng Thị Hương)	Trung Nam	535,0	27.071.000			67.677.500	6.750.000	2.140.000	103.638.500	
10	Nguyễn Phi Phong	Tân Đình	291,9	14.770.140			-	-	-	14.770.140	
11	Nguyễn Phi Lưu	Tân Đình	436,0	22.061.600			-			22.061.600	
12	Bùi Hữu Tân Nguyễn Thị Hạnh	Tân Đình	356,4	18.033.840			45.084.600	2.700.000	1.425.600	67.244.040	
13	Bùi Thị Hoan - (Nguyễn Thị Hanh)	Tân Đình	412,5	20.872.500			-			20.872.500	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
14	Nguyễn Phi Sơn Nguyễn Thị Mai	Tân Đình	217,4	11.000.440			27.501.100	12.150.000	869.600	51.521.140	
15	Bùi Hữu Hưng	Tân Đình	198,1	10.023.860			25.059.650	1.350.000	792.400	37.225.910	
16	Nguyễn Phi Thìn	Tân Đình	754,7	38.187.820			95.469.550	5.400.000	3.018.800	142.076.170	
17	Nguyễn Hoành Tam	Tân Đình	229,4	11.607.640			29.019.100	5.400.000	917.600	46.944.340	
18	Nguyễn Hoành Đạt	Tân Đình	580,9	29.393.540						29.393.540	
19	Nguyễn Hoành Minh	Tân Đình	228,8	11.577.280			28.943.200	5.400.000	915.200	46.835.680	
20	Nguyễn Phi Hoan	Tân Đình	307,9	15.579.740			38.949.350	13.500.000	1.231.600	69.260.690	
21	Nguyễn Phi Nga	Tân Đình	386,8	19.572.080			-			19.572.080	
22	Nguyễn Phi Tuấn	Tân Đình	204,9	10.367.940			25.919.850	8.100.000	819.600	45.207.390	
23	Lê Ngọc Lâm - Lê Thị Hiền	Tân Đình	421,9	21.348.140			53.370.350	5.400.000	1.687.600	81.806.090	
24	Nguyễn Phi Thân	Tân Đình	408,9	20.690.340			51.725.850	5.400.000	1.635.600	79.451.790	
25	Nguyễn Hoành Nuôi	Tân Đình	213,9	10.823.340			27.058.350	2.700.000	855.600	41.437.290	
26	Bùi Hữu Giao	Tân Đình	202,9	10.266.740			25.666.850	6.750.000	811.600	43.495.190	
27	Nguyễn Phi Bình	Tân Đình	396,0	20.037.600			50.094.000	4.050.000	1.584.000	75.765.600	
28	Nguyễn Phi Hoạt - (Đoàn Thị Hoạt)	Tân Đình	422,8	21.393.680			53.484.200	5.400.000	1.691.200	81.969.080	
29	Lê Ngọc Nông	Tân Đình	151,7	7.676.020			19.190.050	9.450.000	606.800	36.922.870	
30	Bùi Hữu Thanh	Tân Đình	304,8	15.422.880			38.557.200	4.050.000	1.219.200	59.249.280	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
31	Lê Ngọc Đông - (Nguyễn Phi Phong)	Tân Đình	215,6	10.909.360			27.273.400	9.450.000	862.400	48.495.160	
32	Bùi Thị Diện	Tân Đình	285,1	14.426.060			36.065.150	6.750.000	1.140.400	58.381.610	
33	Đoàn Trọng Long	Tân Đình	415,3	21.014.180			52.535.450	2.700.000	1.661.200	77.910.830	
34	Lê Công Túy Lê Thị Đào	Vinh Cát	1.608,4	81.385.040		9.682.000	203.462.600	6.750.000	6.433.600	307.713.240	
35	Nguyễn Văn Cường(Nguyễn Văn M	Vinh Cát	559,2	28.295.520			48.538.050	2.700.000	1.534.800	81.068.370	
36	Hà Văn Hiền	Vinh Cát	272,4	13.783.440						13.783.440	
37	Lê Hữu Khương	Vinh Cát	469,2	23.741.520			59.353.800	4.050.000	1.876.800	89.022.120	
38	Hoàng Trọng Chiến	Vinh Cát	757,5	38.329.500			-	-	-	38.329.500	
39	Hà Thị Hòa (Nguyễn Văn Mao)	Vinh Cát	205,3	10.388.180						10.388.180	
40	Trương Thị Tuyết	Vinh Cát	455,3	23.038.180						23.038.180	
41	Nguyễn Thị Thu	Vinh Cát	299,2	15.139.520						15.139.520	
42	Lê Hữu Hảo	Vinh Cát	697,3	35.283.380			59.100.800	6.750.000	1.868.800	103.002.980	
43	Nguyễn Văn Tuấn	Vinh Cát	821,3	41.557.780			103.894.450	6.300.000	3.285.200	155.037.430	
44	Nguyễn Thị Thể	Vinh Cát				6.500.000				6.500.000	
45	Nguyễn Văn Cảnh	Vinh Cát				960.000				960.000	
46	Đặng Đình Minh	Vinh Cát				2.800.000				2.800.000	
47	Nguyễn Khắc Anh	Yên Nghĩa	335,0	16.951.000			42.377.500	13.500.000	1.340.000	74.168.500	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
48	Nguyễn Kim Hiến	Yên Nghĩa	311,0	15.736.600			39.341.500	5.400.000	1.244.000	61.722.100	
49	Nguyễn Khắc Tư Nguyễn Thị Hồng	Yên Nghĩa	375,0	18.975.000			47.437.500	6.750.000	1.500.000	74.662.500	
50	Nguyễn Kim Mạnh	Yên Nghĩa	350,0	17.710.000			44.275.000	8.100.000	1.400.000	71.485.000	
51	Nguyễn Thị Mai	Yên Nghĩa	267,0	13.510.200			33.775.500	1.350.000	1.068.000	49.703.700	
52	Nguyễn Thị Liên	Yên Nghĩa	265,0	13.409.000			33.522.500	5.400.000	1.060.000	53.391.500	
53	Nguyễn Khắc Võ Nguyễn Thị Ba	Yên Nghĩa	434,0	21.960.400			54.901.000	9.450.000	1.736.000	88.047.400	
54	Nguyễn Kim Thông	Yên Nghĩa	261,0	13.206.600			33.016.500	5.400.000	1.044.000	52.667.100	
55	Nguyễn Kim Bình	Yên Nghĩa	372,0	18.823.200			47.058.000	9.450.000	1.488.000	76.819.200	
56	Nguyễn Duy Tâm	Yên Nghĩa	495,0	25.047.000			62.617.500	8.100.000	1.980.000	97.744.500	
57	Trần Xuân Quyền	Yên Nghĩa	388,0	19.632.800			49.082.000	8.100.000	1.552.000	78.366.800	
58	Nguyễn Khắc Trung	Yên Nghĩa	221,0	11.182.600			27.956.500	5.400.000	884.000	45.423.100	
59	Nguyễn Viết Liêm	Yên Nghĩa	451,0	22.820.600			57.051.500	8.100.000	1.804.000	89.776.100	
60	Nguyễn Thị Thỏa	Yên Nghĩa	206,0	10.423.600			26.059.000	8.100.000	824.000	45.406.600	
61	Nguyễn Kim Vinh	Yên Nghĩa	263,0	13.307.800			33.269.500	8.100.000	1.052.000	55.729.300	
62	Nguyễn Hữu Cảnh	Yên Nghĩa	3,1	156.860			392.150	6.750.000	12.400	7.311.410	
63	Nguyễn Quốc Biên Lê Thị Ân	Tân Hương	446,4	22.587.840						22.587.840	
64	Nguyễn Quốc Bường Phạm Thị Minh	Tân Hương	428,3	21.671.980						21.671.980	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
65	Nguyễn Văn Quang Nguyễn Thị Hồn	Tân Hương	133,9	6.775.340			16.938.350	6.750.000	535.600	30.999.290	
66	Nguyễn Văn Quang (Tuấn) Trần Thị	Tân Hương	479,4	24.257.640			60.644.100	5.400.000	1.917.600	92.219.340	
67	Nguyễn Văn Sơn Phạm Thị Thư	Tân Hương	294,7	14.911.820			37.279.550	6.750.000	1.178.800	60.120.170	
68	Lê Văn Hoan Phạm Thị Nga	Tân Hương	506,9	25.649.140			64.122.850	5.400.000	2.027.600	97.199.590	
69	Lê Mai KhoaDương Thị Thảo	Tân Hương	39,8	2.013.880			5.034.700	6.750.000	159.200	13.957.780	
70	Nguyễn Văn Bình Trần Thị Sâm	Tân Hương	1,2	60.720			151.800	6.750.000	4.800	6.967.320	
71	Nguyễn Văn Đàn Nguyễn Thị Miên	Tân Hương	340,3	17.219.180			42.959.400	8.100.000	1.358.400	69.636.980	
72	Nguyễn Quốc Truyền	Tân Hương	298,0	15.078.800			-			15.078.800	
73	Phạm Văn Lam	Tân Hương	589,1	29.808.460						29.808.460	
74	Lê Công Thi	Tân Hương	422,8	21.393.680						21.393.680	
75	Phan Văn Tín	Tân Hương	380,6	19.258.360						19.258.360	
76	Phạm Văn Sương	Tân Hương	750,1	37.955.060		810.000				38.765.060	
77	Phan Văn Hán	Tân Hương	222,2	11.243.320						11.243.320	
78	Nguyễn Văn Đức	Tân Hương	446,5	22.592.900			56.482.250	8.100.000	1.786.000	88.961.150	
79	Phạm Như Hùng (Nguyễn Thị Hải)	Song Hoành	33,5	1.695.100			4.237.750	10.800.000	134.000	16.866.850	
80	Phạm Thị Thuyến	Song Hoành	159,2	8.055.520			20.138.800	2.700.000	636.800	31.531.120	
81	Phạm Văn Hồng (Lê Thị Xuân)	Song Hoành	280,5	14.193.300			35.483.250	2.700.000	1.122.000	53.498.550	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
82	Phạm Văn Lâm (Phạm Thị Hằng)	Song Hoành	584,4	29.570.640			73.926.600	5.400.000	2.337.600	111.234.840	
83	Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thị Tuyết)	Song Hoành	189,0	9.563.400		8.128.000	23.908.500	4.050.000	756.000	46.405.900	
84	Nguyễn Văn Huấn	Song Hoành	53,7			1.848.000				1.848.000	
85	Trần Đình Kỷ (Phạm Thị Vân)	Song Hoành	1.359,6	68.795.760			171.989.400	6.750.000	5.438.400	252.973.560	
86	Trần Đình Mậu(Nguyễn Thị Hải)	Song Hoành	157,1	7.949.260		1.500.000	19.873.150	13.500.000	628.400	43.450.810	
87	Võ Văn Vị Phạm Thị Lý	Song Hoành	1.139,0	57.633.400			144.083.500	10.800.000	4.556.000	217.072.900	
88	Lê Thị Loan	Song Hoành	539,0	27.273.400			68.183.500	6.750.000	2.156.000	104.362.900	
89	Phạm Văn Lĩnh Ngô Thị Hòa	Song Hoành	468,2	23.690.920			59.227.300	4.050.000	1.872.800	88.841.020	
90	Võ Văn Nhâm Nguyễn Thị Ngụ	Song Hoành	881,6	23.483.460		1.080.000	58.708.650	4.050.000	1.856.400	89.178.510	
91	Phạm Văn Lý	Song Hoành	929,4	47.027.640			117.569.100	15.300.000	3.717.600	183.614.340	
92	Trần Xuân Nhật Nguyễn Thị Thắng	Song Hoành	141,1	7.139.660			17.849.150	5.400.000	564.400	30.953.210	
93	Nguyễn Kim Sửu	Song Hoành	425,2	21.515.120			53.787.800	6.750.000	1.700.800	83.753.720	
94	Phạm Văn Phùng (Đặng Thị Thanh T	Song Hoành	280,2	14.178.120						14.178.120	
95	Lê Văn Đường Nguyễn Thị Thuận	Song Hoành	564,5	28.563.700			71.409.250	2.700.000	2.258.000	104.930.950	
96	Võ Văn Vị (ĐD)	Song Hoành	88,4	4.473.040			11.182.600	-	353.600	16.009.240	
97	Nguyễn Đức Chiến	Song Hoành	179,5	9.082.700			22.706.750	10.800.000	718.000	43.307.450	
98	Trần Đình Sanh	Song Hoành	102,9	5.206.740		1.176.000	13.016.850	2.700.000	411.600	22.511.190	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
99	Nguyễn Văn Khánh	Song Hoành	279,8	14.157.880			35.394.700	2.700.000	1.119.200	53.371.780	
100	Nguyễn Mạnh Tùng	Song Hoành	717,7	36.315.620			-			36.315.620	
101	Ngô Văn Huấn	Song Hoành	488,0	24.692.800		1.840.000	61.732.000	8.100.000	1.952.000	98.316.800	
102	Nguyễn Văn Đắc	Song Hoành	217,1	10.985.260			27.463.150	8.100.000	868.400	47.416.810	
103	Lê Viết Quyến	Song Hoành	250,5	12.675.300			31.688.250	5.400.000	1.002.000	50.765.550	
104	Trần Đức Hưng	Song Hoành	612,5	30.992.500			77.481.250	6.120.000	2.450.000	117.043.750	
105	Nguyễn Đức Biên	Song Hoành	274,0	13.864.400		432.000	34.661.000	1.350.000	1.096.000	51.403.400	
106	Nguyễn Phi Hùynh (Lưu)	Song Hoành	85,5	4.326.300			10.815.750	1.350.000	342.000	16.834.050	
107	Nguyễn Văn Hồng	Song Hoành	57,1	2.889.260			7.223.150	1.350.000	228.400	11.690.810	
108	Phạm Văn Chung	Song Hoành	70,1	3.547.060			8.867.650	9.450.000	280.400	22.145.110	
109	Phạm Thị Nguyệt	Song Hoành	263,5	13.333.100			33.332.750	4.050.000	1.054.000	51.769.850	
110	Lê Văn Đường (Lê Văn Trường)	Song Hoành	260,5	13.181.300			32.953.250	-	1.042.000	47.176.550	
111	Võ Văn Cử	Song Hoành	635,4	27.010.280		13.448.000				40.458.280	
112	Ngô Văn Túy	Song Hoành	384,3	19.445.580			48.613.950	2.700.000	1.537.200	72.296.730	
113	Nguyễn Thị Nhàn	Song Hoành	317,3	16.055.380		2.748.000				18.803.380	
114	Trần Đức Ba	Song Hoành	168,4	8.521.040		324.000				8.845.040	
115	Nguyễn Kim Thắng	Song Hoành	265,0	13.409.000						13.409.000	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
116	Phạm Như Thi	Song Hoành	305,3	15.448.180						15.448.180	
117	Nguyễn Kim Quang	Song Hoành	390,3	19.749.180		2.560.000				22.309.180	
118	Lê Thị Nga(Đại diện đất Mạ)	Song Hoành	768,0	38.860.800			97.152.000		3.072.000	139.084.800	
119	Phạm Văn Lợi	Song Hoành				900.000				900.000	
120	Phạm Văn Thắng	Song Hoành				1.200.000				1.200.000	
121	Nguyễn Văn Khánh	Song Hoành				4.620.000				4.620.000	
122	Nguyễn Thị Ngọ	Song Hoành				648.000				648.000	
123	Đặng Đình Ngọc	Bến Toàn	309,6	15.665.760			39.164.400	10.800.000	1.238.400	66.868.560	
124	Đoàn Trọng SơnNguyễn Thị Phương	Bến Toàn	765,4	38.729.240			55.318.450	4.050.000	1.749.200	99.846.890	
125	Phạm Thị Lý	Bến Toàn	186,4	9.431.840			23.579.600	2.700.000	745.600	36.457.040	
126	Ngô Văn KhánhHồ Thị Vinh	Bến Toàn	40,2	2.034.120			5.085.300	9.450.000	160.800	16.730.220	
127	Ngô Văn Cầm Dương Thị Song	Bến Toàn	255,8	12.943.480			32.358.700	2.700.000	1.023.200	49.025.380	
128	Nguyễn Thị Liên (Đoàn Trọng Chất)	Bến Toàn	594,2	30.066.520			75.166.300	5.400.000	2.376.800	113.009.620	
129	Đoàn Trọng Hà Lê Thị Ý	Bến Toàn	888,6	44.963.160			112.407.900	8.100.000	3.554.400	169.025.460	
130	Đoàn Trọng Minh Hoàng Thị Yên	Bến Toàn	516,5	26.134.900			65.337.250	12.150.000	2.066.000	105.688.150	
131	Nguyễn Thị Thanh	Bến Toàn	507,0	25.654.200			64.135.500	9.450.000	2.028.000	101.267.700	
132	Phạm Văn Thìn	Bến Toàn	324,0	16.394.400			40.986.000	5.400.000	1.296.000	64.076.400	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
133	Ngô Văn Trọng Nguyễn Thị Vỹ	Bến Toàn	174,1	8.809.460			22.023.650	9.450.000	696.400	40.979.510	
134	Ngô Văn Sơn -Phạm Thị Hòa	Bến Toàn	446,2	22.577.720			56.444.300	10.800.000	1.784.800	91.606.820	
135	Nguyễn Phi Vỹ Nguyễn Thị Hải	Bến Toàn	446,7	22.603.020			56.507.550	6.750.000	1.786.800	87.647.370	
136	Đoàn Trọng TruyềnNguyễn Thị Mận	Bến Toàn	81,2	4.108.720			10.271.800	8.100.000	324.800	22.805.320	
137	Đoàn Trọng Tân Nguyễn Thị Mai	Bến Toàn	326,3	16.510.780			41.276.950	2.700.000	1.305.200	61.792.930	
138	Đặng Đình Ty Đoàn Thị Hương	Bến Toàn	171,3	8.667.780			21.669.450	8.100.000	685.200	39.122.430	
139	Ngô Văn LýLê Thị Huệ	Bến Toàn	326,8	16.536.080			41.340.200	8.100.000	1.307.200	67.283.480	
140	Đoàn Trọng Tuấn	Bến Toàn	242,0	12.245.200			30.613.000	6.750.000	968.000	50.576.200	
141	Đoàn Trọng NămNgô Thị Long	Bến Toàn	295,9	14.972.540			37.431.350	2.700.000	1.183.600	56.287.490	
142	Đoàn Trọng Dũng	Bến Toàn	190,2	9.624.120			24.060.300	6.750.000	760.800	41.195.220	
143	Đoàn Trọng TamNguyễn Thị Huệ	Bến Toàn	318,4	16.111.040			40.277.600	1.350.000	1.273.600	59.012.240	
144	Đoàn Trọng Minh Nguyễn Thị Cảnh	Bến Toàn	678,7	34.342.220			39.392.100	8.100.000	1.245.600	83.079.920	
145	Đoàn Trọng NguNgô Thị Châu	Bến Toàn	341,0	17.254.600			43.136.500	6.750.000	1.364.000	68.505.100	
146	Đoàn Trọng Tường	Bến Toàn	179,3	9.072.580			22.681.450	8.100.000	717.200	40.571.230	
147	Nguyễn Hoành Lâm	Bến Toàn	116,4	5.889.840			14.724.600	4.050.000	465.600	25.130.040	
148	Hoàng Huy Hiệu (Nguyễn Thị Tâm)	Vĩnh An	160,7	8.131.420			20.328.550	8.100.000	642.800	37.202.770	
149	Nguyễn Văn Mười (Trần Thị Luận)	Vĩnh An	326,2	16.505.720			41.264.300	5.400.000	1.304.800	64.474.820	

TT	Chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Diện tích (m2)	Giá trị bồi thường (đồng)			Giá trị hỗ trợ (đồng)			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)	Ghi chú
				Đất NN	Tài sản, VKT	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất		
150	Phạm Văn Huân	Vĩnh An	35,8	1.811.480			4.528.700	9.450.000	143.200	15.933.380	
151	Hoàng Văn Sưởng (Hoàng Thị Hải)	Vĩnh An	379,2	19.187.520			47.968.800	9.450.000	1.516.800	78.123.120	
152	Phạm Văn Ánh	Vĩnh An	869,3	43.986.580			109.966.450	6.750.000	3.477.200	164.180.230	
153	Nguyễn Văn Dung	Vĩnh An	648,5	32.814.100			-			32.814.100	
154	Nguyễn Thị Vân (Nguyễn Văn Cừ)	Vĩnh An	483,1	24.444.860			-			24.444.860	
155	Lê Công Ngụ	Vĩnh An	1.520,2	76.922.120						76.922.120	
156	Lê Viết Chung	Vĩnh An	602,3	30.476.380		2.425.000				32.901.380	
157	Nguyễn Văn Liêng	Vĩnh An	383,2	19.389.920						19.389.920	
158	Trần Thị Nguyệt	Vĩnh An	2.318,2	117.300.920						117.300.920	
	TỔNG CỘNG		**61.725,3**	**3.094.316.500**	**-**	**65.629.000**	**5.500.473.000**	**740.520.000**	**173.928.000**	**9.574.866.500**	**-**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ